TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT
Ngày 21/02/2019
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Anh
Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực
Ông Vũ Thành Long

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/HNGĐ-PT ngày 11/12/2018 về việc: *"Ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 68/2018/HNGĐ - ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Hữu Q, sinh năm 1966;

Trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên;

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1975;

Trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Phạm Thị Thùy M, sinh ngày 03/02/2003;

Người giám hộ cho cháu M là anh Phạm Hữu Q và chị Phạm Thị B (bố mẹ đẻ cháu M);

Đều trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Phạm Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Q trình bày: Anh kết hôn với chị Phạm Thị B trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên

ngày 15/3/1999. Trong thời gian vợ chồng chung sống xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn về mọi vấn đề trong cuộc sống, hai bên bắt đầu mâu thuẫn từ năm 2009 và đến năm 2014 thì trầm trọng, sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Gia đình đã khuyên bảo nhưng không cải thiện được. Anh Q xác định không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên anh xin ly hôn chị B.

Chị Phạm Thị B nhất trí với anh Q về quan hệ hôn nhân. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2009 vợ chồng xảy ra bất đồng do chuyện làm ăn kinh tế gia đình không có sự thống nhất, một phần không có sự hòa hợp với gia đình nhà chồng. Đến năm 2014, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, trầm trọng, để tránh vợ chồng thường xuyên xung khắc, không thể tập trung làm ăn và tránh ảnh hưởng đến con nên anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến nhau mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Nay anh Q làm đơn xin ly hôn với chị, chị không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Q và chị B có hai con chung là Phạm Anh H, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành nên anh chị không đề nghị giải quyết; cháu Phạm Thị Thùy M, sinh năm 2003, hiện nay cháu đang ở với chị B. Anh Q xin được nuôi dưỡng chăm sóc cháu M đến khi trưởng thành, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con, nhưng nếu chị B tiếp tục nuôi dưỡng cháu M thì anh cũng nhất trí và cấp dưỡng theo quy định. Chị B không nhất trí ly hôn nên chị chưa có quan điểm về con chung.

Cháu M xin được ở với anh Q nếu bố mẹ ly hôn.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng nông nghiệp, công sức đóng góp: Anh Q chị B đều xác định không có nên không đề nghị giải quyết.

Bản án số 68/2018/HNGĐ-ST ngày 22/10/2018, Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho anh Phạm Hữu Q được ly hôn với chị Phạm Thị B. Giao cháu Phạm Thị Thùy M, sinh ngày 03/02/2003 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 22/10/2018 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Hữu Q về việc đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu M với chị B là 1.000.000đ/1 tháng kể từ ngày 22/10/2018 cho đến khi cháu M trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Nếu các bên có tranh chấp, sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất, quyền thăm con chung, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/11/2018, bị đơn chị Phạm Thị B kháng cáo xin được đoàn tụ vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Q xác định hai anh chị không còn tình cảm với nhau, vì vậy không thể hàn gắn được. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, nhưng chị B vẫn đề nghị Hội đồng xét xử cho vợ chồng được đoàn tụ.

Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kháng cáo của chị Phạm Thị B là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bầy của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Phạm Thị B kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, đã nộp tiền tạm ứng án phí, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng, đảm bảo về tố tụng.

[2]. Về nội dung: Anh Phạm Hữu Q và chị Phạm Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã Đ, huyện K cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 15/3/1999 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2009, anh chị sống ly thân nhau từ năm 2014, cả hai không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Q và chị B đã đến mức trầm trọng, được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không cải thiện được, như vậy mục đích hôn nhân không đạt được. Chính vì vậy, Tòa án nhân dân huyện K đã chấp nhận đơn của anh Q, xử cho hai anh chị được ly hôn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của chị B về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, cháu Phạm Anh H và cháu Phạm Thị Thùy M (con của anh Q, chị B), lời khai của những người làm chứng, cung cấp của chính quyền địa phương thể hiện: Trong thời gian vợ chồng chung sống xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn về mọi vấn đề trong cuộc sống, hai bên bắt đầu mâu thuẫn từ năm 2009 và đến năm 2014 thì trầm trọng, hai bên sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Khi ly thân anh chị không gặp gỡ, đưa ra các biện pháp để đoàn tụ gia đình, kinh tế của hai bên độc lập. Mâu thuẫn của hai anh chị đã được gia đình khuyên bảo nhưng không cải thiện được. Anh Q xin ly hôn, chị B không đồng ý nhưng bản thân chị cũng không tìm được biện pháp nào để cải thiện mối quan hệ hôn nhân. Vì vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin đoàn tụ của chị Phạm Thị B.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị B kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 68/2018/HNGĐ-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên về Quan hệ hôn nhân như sau:

Áp dụng: Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Hữu Q được ly hôn với chị Phạm Thị B.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000đ chị B đã nộp theo biên lai thu số 0002491 ngày 02/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, chị B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *TAND huyện K;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thị Kim Anh